

Số: 3239/QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành quy định chuyển điểm hoặc miễn thi các học phần ngoại ngữ,
miễn thi ngoại ngữ đầu ra**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 và Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023 và Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 09 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 186/NQ-HĐT ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3068/QĐ-ĐHSPKT ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh về việc phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-ĐHSPKT ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho các Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ký một số văn bản thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng;

Căn cứ Quyết định số 3116/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/08/2025 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM;

Căn cứ Biên bản họp số 2889/BB-HĐKHKT ngày 21/08/2025 về việc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về công tác đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chuyển điểm hoặc miễn thi các học phần ngoại ngữ, miễn thi ngoại ngữ đầu ra” đối với các chương trình đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2930/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/10/2020 về việc quy định chuyển đổi điểm các học phần ngoại ngữ dành cho các chương trình đào tạo đại học không chuyên ngữ; Quyết định số 1238/QĐ-ĐHSPKT ngày 11/5/2023 về việc ban hành quy định các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ đại học từ khóa 2023 và Quyết định số 3603/QĐ-ĐHSPKT ngày 17/12/2024 về việc thay thế Phụ lục II quy định chuyển điểm đối với chứng chỉ tiếng Nhật theo Quyết định số 2930/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/10/2020 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Điều 3. Các đơn vị, giảng viên và sinh viên đại học chính quy chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BGH (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Quách Thanh Hải



QUY ĐỊNH

Chuyển điểm hoặc miễn thi các học phần ngoại ngữ, miễn thi ngoại ngữ đầu ra

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-ĐHSPKT ngày 03 tháng 9 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh)

I. Chuyển điểm hoặc miễn thi các học phần ngoại ngữ (không áp dụng với ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh)

1. Sinh viên khóa 2022 trở về trước và các khóa đào tạo bằng tiếng Anh, Việt-Nhật

Sinh viên chuyển điểm các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo, không đăng ký môn học các học phần này. Nội dung, cách thức chuyển điểm như sau:

a. Đối với các học phần tiếng Anh

Sinh viên tham gia học các lớp tiếng Anh giao tiếp tại Trung tâm Phát triển Ngôn ngữ của trường (Center for Language Learning, gọi tắt là CELL) hoặc sinh viên thi lấy chứng chỉ tiếng Anh quốc tế để chuyển điểm các học phần tiếng Anh theo **Phụ lục I** của quy định này.

b. Đối với các học phần tiếng Nhật

Sinh viên tham gia học các lớp tiếng Nhật tại Trung tâm hướng nghiệp và đào tạo Việt Nhật của trường (Vietnam Japan Orientation Education Center, gọi tắt là VJEC) hoặc sinh viên thi lấy chứng chỉ tiếng Nhật quốc tế để chuyển điểm các học phần tiếng Nhật theo **Phụ lục II** của quy định này.

c. Cách thức chuyển điểm

Nếu sinh viên học tại các trung tâm trên của trường, trung tâm có trách nhiệm nhập điểm vào hệ thống quản lý điểm của nhà trường và nộp bảng điểm về phòng Đào tạo.

Nếu sinh viên chuyển điểm bằng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, sinh viên thực hiện theo Thông báo chuyển điểm/ miễn thi các học phần ngoại ngữ, miễn thi ngoại ngữ đầu ra của phòng Đào tạo đầu mỗi học kỳ, được đăng tải trên trang online, website phòng Đào tạo và group mail sinh viên trường.

Đối với sinh viên các khóa 2019 trở đi: áp dụng chuyển điểm theo Phụ lục I hoặc Phụ lục II trong 5 học kỳ đầu tiên. **Từ học kỳ thứ 6 trở đi, các điểm quy đổi theo Phụ lục I hoặc Phụ lục II bị giảm 1 điểm/ học kỳ.**

2. Sinh viên từ khóa 2023 trở đi đối với các chương trình đào tạo bằng tiếng Việt

a. Các học phần ngoại ngữ của các chương trình đào tạo bằng tiếng Việt bao gồm:

Học phần **Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1** (mã học phần: ENCS140026);

Học phần **Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2** (mã học phần: ENCS240026).

Các học phần này không tính vào tổng số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo và không bố trí vào tiến độ đào tạo.

b. Cách thức tham gia học hoặc sử dụng chứng chỉ để miễn thi

Sinh viên chọn một trong hai cách sau:

- Sinh viên đăng ký các lớp học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1, Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2 tại Trung tâm Phát triển Ngôn ngữ của trường (CELL) khi đã đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu vào được quy định tại điểm c khoản này. Kết quả học tập của sinh viên sẽ được trung tâm CELL nhập vào hệ thống quản lý điểm của nhà trường và nộp bảng điểm về phòng Đào tạo. Sinh viên nào có điểm tổng kết học phần nhỏ hơn 5 (không đạt) phải đăng ký học lại học phần đó.
- Hoặc sinh viên sử dụng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) thỏa điều kiện như bảng bên dưới để miễn thi các học phần này theo Thông báo chuyển điểm/ miễn thi các học phần ngoại ngữ, miễn thi ngoại ngữ đầu ra của phòng Đào tạo đầu mỗi học kỳ, được đăng tải trên trang online, website phòng Đào tạo và group mail sinh viên trường. **Sinh viên chỉ được sử dụng chứng chỉ để miễn thi các học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong 7 học kỳ đầu tiên.** Từ học kỳ thứ 8 trở đi, sinh viên đăng ký học như trên. Điểm tổng kết các học phần miễn thi trên bảng điểm ký hiệu là P.

VSTEP	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (4 kỹ năng)	Aptis ESOL General (4 kỹ năng)	Aptis ESOL Advanced (4 kỹ năng)	Học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh
A2	4.0	32-34	385-785	66-101		Được MIỄN THI Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1
B1	4.5-5.0	35-46	790-1090	102-149	74-85	Được MIỄN THI Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2

c. Chuẩn năng lực tiếng Anh đầu vào

CELL tổ chức kiểm tra chuẩn năng lực tiếng Anh đầu vào khi sinh viên đăng ký tham gia học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1. Những sinh viên có kết quả kiểm tra đạt mới được đăng ký học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1 tại CELL. Những sinh viên có kết quả kiểm tra chưa đạt có thể đăng ký tham gia học các lớp bồi dưỡng năng lực tiếng Anh đầu vào do CELL tổ chức hoặc tự bồi dưỡng kiến thức để đạt chuẩn năng lực tiếng Anh đầu vào.

Sinh viên có kết quả đạt học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 1 mới được đăng ký học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh 2.

Biên chế mỗi lớp học phần Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh có sĩ số khoảng từ 20 đến 30 sinh viên để đảm bảo chất lượng cho người học.

Sinh viên nhập học đầu khóa sẽ được nhà trường bố trí lịch thi kiểm tra chuẩn năng lực tiếng Anh đầu vào theo Thông báo đầu năm học của phòng Đào tạo.

fn

II. Miễn thi ngoại ngữ đầu ra

Sinh viên có thể tham dự kỳ thi tiếng Anh đầu ra do nhà trường tổ chức hoặc sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế để xét đạt ngoại ngữ đầu ra nếu điểm thi thỏa điều kiện chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo **Phụ lục 2 của Quy chế đào tạo trình độ đại học** của trường.

Sinh viên đăng ký dự thi tiếng Anh đầu ra theo Thông báo từng đợt của phòng Đào tạo hoặc đăng ký miễn thi ngoại ngữ đầu ra cùng lúc với thời điểm chuyển điểm/ miễn thi các học phần ngoại ngữ nếu sử dụng chứng chỉ.

III. Tổ chức thực hiện

Phòng Đào tạo chủ trì thực hiện công tác chuyển điểm/ miễn thi các học phần ngoại ngữ, miễn thi ngoại ngữ đầu ra theo quy định, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kỳ thi tiếng Anh đầu ra và xét công nhận đạt chuẩn cho sinh viên./



PHỤ LỤC I

Quy định chuyển điểm đối với chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế và kết quả từ các lớp tiếng Anh giao tiếp của CELL
(Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-ĐHSPKT ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM)

1. Bảng quy đổi điểm các học phần tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo bằng tiếng Việt

PROGRAM	CELL	TOEIC	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Anh văn 1	Anh văn 2	Anh văn 3	Anh văn 4	Anh văn 5
		≥ 650	≥ 4.5	≥ 41	≥ 500	10	10	10	10	10
		640	4.5	40	496	10	10	10	10	9.5
		630	4.5	39	492	10	10	10	10	9
		620	4.5	38	488	10	10	10	10	8.5
		610	4.5	37	484	10	10	10	10	8
Anh văn 5	COMM 7	600	4	36	480	10	10	10	10	7.5
		590	4	35	476	10	10	10	9.5	7
		580	4	34	472	10	10	10	9	6.5
		570	4	33	468	10	10	10	8.5	6
		560	4	32	464	10	10	10	8	5.5
Anh văn 4	COMM 6	550	4	32	460	10	10	10	7.5	5
		540			454	10	10	9.5	7	
		530			448	10	10	9	6.5	
		520			442	10	10	8.5	6	
		510			436	10	10	8	5.5	
Anh văn 3	COMM 5	500			430	10	10	7.5	5	
		485			424	10	9.5	7		
		470			418	10	9	6.5		
		455			412	10	8.5	6		
		440			406	10	8	5.5		
Anh văn 2	COMM 4	425			400	10	7.5	5		
		405					9.5	7		
		385					9	6.5		
		365					8.5	6		



PROGRAM	CELL	TOEIC	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	Anh văn 1	Anh văn 2	Anh văn 3	Anh văn 4	Anh văn 5
		345				8	5.5			
Anh văn 1	COMM 3	325				7.5	5			

2. Bảng quy đổi điểm các học phần tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh

Đối với các khoá từ 2024 trở về trước, sinh viên được quy đổi điểm các học phần Academic English như trong bảng sau:

Chứng chỉ	Thang điểm	Điểm IELTS	Điểm quy đổi			
			Academic English 1	Academic English 2	Academic English 3	Academic English 4
TOEFL iBT	40 - 45	5.0	8.0	8.0		
	46 - 61	5.5	9.0	9.0	8.5	
	>= 62	>= 6.0	10	10	10	10
TOEFL ITP	483 - 499	5.0	8.0	8.0		
	500 - 546	5.5	9.0	9.0	8.5	
	>= 547	>= 6.0	10	10	10	10
VSTEP/PEIC	B2	6.0	10	10	10	10

Đối với khoá 2025 trở về sau, sinh viên được quy đổi điểm các học phần Academic English 1, 2 như trong bảng sau:

Chứng chỉ/Văn bằng	Thang điểm	Điểm IELTS	Điểm quy đổi Academic English 1, 2
TOEFL iBT	35 - 39	4.5	7,5
	40 - 45	5.0	8,0
	46 - 61	5.5	8,5
	62 - 77	6.0	9,0
	78 - 93	6.5	9,5
	94 trở đi	7.0 trở đi	10
TOEFL ITP	466 - 482	4.5	7,5
	483 - 499	5.0	8,0
	500 trở đi	5.5	8,5
VSTEP/PEIC	B1	4.5	7,5
	B2	6.0	9,0

fu

PHỤ LỤC II

Quy định chuyển điểm đối với các chứng chỉ tiếng Nhật và kết quả từ các lớp tiếng Nhật của VJEC

(Kèm theo Quyết định số 3239/QĐ-ĐHSPKT ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)

KHUNG CEFR	CHUẨN JLPT	Chương trình tiếng Nhật	Chương trình VJEC		Chứng chỉ Quốc tế tiếng Nhật						Tiếng Nhật 1	Tiếng Nhật 2	Tiếng Nhật 3	Tiếng Nhật 4	Tiếng Nhật 5	Tiếng Nhật 6 - trung cấp 1	Tiếng Nhật 7- trung cấp 2	Tiếng Nhật 8 - trung cấp 3	Tiếng Nhật 9 - trung cấp 4	Ghi chú
			Áp dụng cho khóa 2023 trở về trước	Áp dụng cho khóa 2024 trở về sau	JLAN Từ năm 2022		NATTEST, TOPJ, JTEST,..		JLPT											
					Cấp độ	Điểm	Cấp độ	Điểm	Cấp độ	Điểm										
		Tiếng Nhật Cao cấp - Trung cấp																		
C1	N1						Q2 - N1	100-180	N1	100- 180										
B2	N2	Tiếng Nhật cao cấp 10					Q2 - N2	90 - 180	N2	90- 180	10	10	10	10	10	10	10	10	10	
B1	N3	Tiếng Nhật trung cấp 4- Tiếng Nhật 9	JPB2. 2 (B2.2)	J3	120- 125	Q3 - N3	160-180	N3	155- 180	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	Đạt Chuẩn đầu ra tiếng Nhật
					110		150		145	10	10	10	10	10	10	10	9	9		
					100		140		135	10	10	10	10	10	10	10	9	9		
					91		130		125	10	10	10	10	10	10	10	9	8		
		Tiếng Nhật trung cấp 3- Tiếng Nhật 8	JPB2. 1 (B2.1)	J3	85	Q3 - N3	120	N3	115	10	10	10	10	10	10	10	10	8	8	
					80		100		100	10	10	10	10	10	10	10	8	7		
		Tiếng Nhật trung cấp 2- Tiếng Nhật 7	JPB1. 2 (B1.2)		75		95		95	10	10	10	10	10	10	10	10	7	7	
		Tiếng Nhật trung cấp 1 Tiếng Nhật 6	JPB1. 1 (B1.1)		72	Q4 - N4	180	N4	180	10	10	10	10	10	7				CĐR N4	
70	165	160	10	10	10		10		10	10	6									

for

KHUNG CEFR	CHUẨN JLPT	Chương trình tiếng Nhật	Chương trình VJEC		Chứng chỉ Quốc tế tiếng Nhật						Tiếng Nhật 1	Tiếng Nhật 2	Tiếng Nhật 3	Tiếng Nhật 4	Tiếng Nhật 5	Tiếng Nhật 6 - trung cấp 1	Tiếng Nhật 7- trung cấp 2	Tiếng Nhật 8 - trung cấp 3	Tiếng Nhật 9 - trung cấp 4	Ghi chú	
			Áp dụng cho khóa 2023 trở về trước	Áp dụng cho khóa 2024 trở về sau	JLAN Từ năm 2022		NATTEST, TOPJ, JTEST,...		JLPT												
					Cấp độ	Điểm	Cấp độ	Điểm	Cấp độ	Điểm											
		Tiếng Nhật Sơ cấp																			
A2	N4	Tiếng Nhật 5	JPA4 (A4.1 +A4.2)	JPA5	J4	100-105	Q4 - N4	130	N4	125	10	10	10	10	9						Chuẩn đầu ra tiếng Nhật N4
						91		120		115	10	10	10	9	9						
						81		110		105	10	10	10	9	8						
		Tiếng Nhật 4	JPA3 (A3.1 +A3.2)	JPA4 (JPA4.1+ JPA4.2)	J4	71	Q4 - N4	105	N4	100	10	10	10	8	8						
						64		100		90	10	10	10	8	7						
						63		90			10	10	10	8	7						
A1	N5	Tiếng nhật 3	JPA2 (A2.1 +A2.2)	JPA3	J5	61-62	Q5 - N5	155-180	N5	150-180	10	10	10								
						59		135		130	10	10	10								
						57		110		110	10	10	9								
		Tiếng nhật 2	JPA1 .2 (A1.2)	JPA2	J5	56	Q5 - N5	100	N5	90	10	9	8								
						53		90		80	10	9	7								
						51		80		80	10	8	7								
						50		80			10	8	7								
		Tiếng nhật 1	JPA1 .1 (A1.1)	JPA1																	